Ủy Ban Nhân dân thành phố Trà Vinh
Tỉnh Trà Vinh
19-08-2020 15:30:16 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2872/QĐ-UBND	*TP. Trà Vinh, ngày 17 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của thành phố Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Trà Vinh Khóa XI, kỳ họp thứ 15 về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách Nhà nước thành phố Trà Vinh năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của thành phố Trà Vinh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Thành ủy và HĐND - UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các Ban ngành thành phố và phường xã tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực HĐND TP;
- Trang tin điện tử;
- BLĐ.VP, Khối KT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Dương Hiền Hải Đăng

UBND THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**417.812**	**664.360**	**0**
1	Thu ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp	191.900	252.454	131,55
	Thu ngân sách thành phố hưởng 100%	111.950	171.524	153,21
	Thu NS thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia	79.950	80.930	101,23
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	225.912	303.932	134,54
	Thu bổ sung cân đối	211.163	211.163	100,00
	Thu bổ sung có mục tiêu	14.749	92.769	628,98
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		386	
4	Thu kết dư		79.898	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		27.690	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**	**435.172**	**519.987**	**119,49**
I	**Chi cân đối ngân sách thành phố**	**420.423**	**447.357**	**106,41**
1	Chi đầu tư phát triển	74.580	97.263	130,41
2	Chi thường xuyên	337.445	350.094	103,75
3	Dự phòng ngân sách	8.398	0	0,00
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**14.749**	**13.381**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.462	3.221	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	11.287	10.160	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**	**53.540**	
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**0**	**5.709**	

** Tổng thu, chi ngân sách địa phương đã loại trừ số bổ sung ngân sách phường, xã 39.731 triệu đồng.*

UBND THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**195.900**	**191.900**	**367.081**	**360.042**	**187,38**	**187,62**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**195.900**	**191.900**	**259.493**	**252.454**	**132,46**	**131,55**
I	**Thu nội địa**	**195.900**	**191.900**	**259.493**	**252.454**	**132,46**	**131,55**
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	0	0	212	0		
	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			*212*			
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	0	0	567	567		
	Thuế giá trị gia tăng			*264*	*264*		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			*304*	*304*		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	78.500	78.500	79.786	79.674	101,64	101,50
	Thuế giá trị gia tăng	*68.400*	*68.400*	*68.867*	*68.780*	*100,68*	*100,55*
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	*8.650*	*8.650*	*9.190*	*9.179*	*106,24*	*106,11*
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	*750*	*750*	*773*	*759*	*103,03*	*101,24*
	Thuế tài nguyên	*700*	*700*	*957*	*957*	*136,69*	*136,69*
5	Thuế thu nhập cá nhân	35.000	35.000	34.082	34.066	97,38	97,33
7	Lệ phí trước bạ	34.400	34.400	41.518	41.518	120,69	120,69
8	Thu phí, lệ phí	7.500	7.500	6.340	5.030	84,53	67,07
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.900	2.900	2.404	2.404	82,90	82,90
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	0	0	4	4		
12	Thu tiền sử dụng đất	30.000	30.000	78.768	78.768	262,56	262,56
16	Thu khác ngân sách	7.600	3.600	15.811	10.421	208,04	289,48
	Trong đó: Thu phạt ATGT	*4.000*		*4.111*	*124*	*102,78*	
B	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**79.898**	**79.898**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**27.690**	**27.690**		

UBND THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**435.172**	**372.592**	**62.580**	**519.987**	**450.013**	**69.974**	**119,49**	**120,78**	**111,82**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**420.423**	**359.852**	**60.571**	**447.357**	**383.763**	**63.594**	**106,41**	**106,64**	**104,99**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**74.580**	**71.580**	**3.000**	**97.263**	**92.633**	**4.630**	**130,41**	**129,41**	**154,32**
1	Chi đầu tư cho các dự án	65.580	62.580	3.000	82.223	77.593	4.630	125,38	123,99	154,32
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	65.580	62.580	3.000	82.223	77.593	4.630	125,38	123,99	154,32
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*9.610*	*9.610*	*0*	*9.708*	*9.708*	*0*	101,02	101,02	
-	*Chi Y tế, dân số và gia đình*	*680*	*680*	*0*	*539*	*539*	*0*	79,26	79,26	
-	*Chi Văn hóa thông tin*	*6.000*	*6.000*	*0*	*1.553*	*1.553*	*0*	25,89	25,89	
-	*Chi Phát thanh, truyền hình*	*700*	*700*	*0*	*468*	*468*	*0*	66,88	66,88	
-	*Chi các hoạt động kinh tế*	*39.040*	*36.040*	*3.000*	*60.894*	*57.514*	*3.381*	155,98	159,58	112,68
-	*Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	*9.550*	*9.550*	*0*	*9.060*	*7.811*	*1.249*	94,87	81,79	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	65.580	62.580	3.000	82.223	77.593	4.630	125,38	123,99	154,32
-	*Chi đầu tư từ vốn cân đối NSĐP*	*25.720*	*23.720*	*2.000*	*23.082*	*21.165*	*1.918*	89,74	89,23	95,88
+	Chi đầu tư XDCB (Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND)	23.720	23.720	0	21.165	21.165	0	89,23	89,23	
+	Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông	2.000	0	2.000	1.918	0	1.918	95,88		95,88
-	*Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (60%)*	*18.000*	*18.000*	*0*	*14.623*	*14.623*	*0*	81,24	81,24	
-	*Chi từ nguồn Xổ số kiến thiết*	*4.500*	*3.500*	*1.000*	*4.391*	*3.428*	*963*	97,58	97,95	96,29
+	Hỗ trợ san lấp mặt bằng, nâng cấp sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn quốc gia	1.000	1.000	0	928	928	0	92,81	92,81	
+	Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông nông thôn	2.500	2.500	0	2.500	2.500	0	100,00	100,00	
+	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới - Hỗ trợ xã xây dựng nông thôn mới	1.000	0	1.000	963	0	963	96,29		96,29
-	*Chi đầu tư từ nguồn kết dư*	*17.360*	*17.360*	*0*	*2.511*	*1.262*	*1.249*	14,46	7,27	
-	*Chi từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu cho thành phố đạt các tiêu chí đô thị (Vốn cân đối ngân sách địa phương)*	*0*	*0*	*0*	*25.026*	*25.026*	*0*			

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	*Chi từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu cho thành phố đạt các tiêu chí đô thị (Nguồn xổ số kiến thiết)*	*0*	*0*	*0*	*12.590*	*12.090*	*500*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	9.000	9.000	0	15.040	15.040	0	167,11	167,11	
	Chuyển vốn qua NHCSXH tỉnh thực hiện cho vay	*0*	*0*	*0*	*1.000*	*1.000*	*0*			
	Hoàn trả tiền ứng trước cho DNTN Bình An thực hiện dự án Tuyến đô thị mới phía Đông đường Mậu Thân, thành phố Trà Vinh	*0*	*0*	*0*	*3.000*	*3.000*	*0*			
	Chuyển nộp về Quỹ phát triển đất tỉnh Trà Vinh nguồn trích lập quỹ phát triển đất (30% tiền sử dụng đất)	*9.000*	*9.000*	*0*	*11.040*	*11.040*	*0*	*122,67*	*122,67*	
II	**Chi thường xuyên**	**337.445**	**281.014**	**56.431**	**350.094**	**291.130**	**58.965**	**103,75**	**103,60**	**104,49**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	138.972	138.224	748	143.167	142.633	534	103,02	103,19	71,44
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	400	400	0	155	155	0	38,79	38,79	
3	Chi văn hóa thông tin	1.798	1.598	200	2.062	1.912	151	114,71	119,64	75,36
4	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	103	103	0			
5	Chi thể dục thể thao	391	391	0	464	464	0	118,72	118,72	
6	Chi bảo vệ môi trường	30.200	30.200	0	59.820	59.820	0	198,08	198,08	
7	Chi các hoạt động kinh tế	58.955	58.947	8	29.939	29.803	136	50,78	50,56	1.694,50
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	82.594	33.145	49.449	85.494	34.850	50.644	103,51	105,14	102,42
9	Chi bảo đảm xã hội	14.292	13.992	300	18.441	18.181	259	129,03	129,94	86,45
10	Chi khác	2.277	2.277	0	3.050	1.374	1.676	133,93	60,35	
III	**Dự phòng ngân sách**	**8.398**	**7.258**	**1.140**	**0**	**0**	**0**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				**0**					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**14.749**	**12.740**	**2.009**	**13.381**	**11.363**	**2.018**	**90,73**	**89,19**	**100,46**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**3.462**	**1.453**	**2.009**	**3.221**	**1.393**	**1.828**	**93,05**	**95,89**	**91,00**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.462	1.453	2.009	3.221	1.393	1.828	93,05	95,89	91,00
	- Vốn đầu tư	1.856	0	1.856	1.648	0	1.648	88,80		88,80
	- Vốn sự nghiệp	1.606	1.453	153	1.573	1.393	180	97,96	95,89	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**11.287**	**11.287**	**0**	**10.160**	**9.970**	**190**	**90,01**	**88,33**	
	Kinh phí thực hiện công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.410	3.410	0	2.779	2.779	0	81,49	81,49	
	Kinh phí thực hiện các chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	84	84	0	84	84	0	100,00	100,00	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Kinh phí thực hiện nâng cấp chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính (cải tạo, trồng mới cây xanh)	6.000	6.000	0	6.000	6.000	0	100,00	100,00	
	Chính sách trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi và người khuyết tật theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP	158	158	0	158	158	0	100,00	100,00	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Chính phủ	557	557	0	133	133	0	23,91	23,91	
	Bổ sung nguồn vốn viện trợ dự án SME	78	78	0	18	18	0	23,33	23,33	
	Hỗ trợ thực hiện trang bị phần mềm	1.000	1.000	0	987	797	190	98,75	79,75	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**			**53.540**	**49.565**	**3.975**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**			**5.709**	**5.322**	**386**			
	**** Tiết kiệm 10% chi thường xuyên***	***6586***	***5.799***	***787***						

** Tổng chi ngân sách địa phương đã loại trừ số bổ sung ngân sách phường, xã 39.731 triệu đồng.*

UBND THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	**405.909**	**483.330**	**119,07**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**33.317**	33.317	**100,00**
B	**CHI NS CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**372.592**	**395.126**	**106,05**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**71.580**	**92.633**	**129,41**
1	Chi đầu tư cho các dự án	62.580	77.593	123,99
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.610	9.708	101,02
	Chi y tế, dân số và gia đình	680	539	79,26
	Chi văn hóa thông tin	6.000	1.553	25,89
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	700	468	66,88
	Chi các hoạt động kinh tế	36.040	57.514	159,58
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	9.550	7.811	81,79
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	9.000	15.040	167,11
II	**Chi thường xuyên**	**293.754**	**302.492**	**102,97**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	138.808	143.492	103,37
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	400	155	38,79
3	Chi văn hóa thông tin	1.598	1.912	119,64
4	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	103	
5	Chi thể dục thể thao	391	464	118,72
6	Chi bảo vệ môi trường	30.200	59.883	198,29

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
7	Chi các hoạt động kinh tế	66.270	36.455	55,01
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.145	35.290	106,47
9	Chi bảo đảm xã hội	14.707	18.473	125,60
10	Chi khác	4.008	2.045	51,03
III	**Dự phòng ngân sách**	**7.258**		**0,00**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**49.565**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**5.322**	
	**** Tiết kiệm 10% chi thường xuyên***	***5.799***		

UBND THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	**401.309**	**73.941**	**323.906**	**3.462**	**519.987**	**97.263**	**360.254**	**3.221**	**1.648**	**1.573**	**53.540**	**5.709**	**129,57**	**131,54**	**111,22**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**386.325**	**73.941**	**308.922**	**3.462**	**468.153**	**97.263**	**360.254**	**3.221**	**1.648**	**1.573**	**7.028**	**386**	**121,18**	**131,54**	**116,62**
1	Phòng Tư pháp	926	0	926	0	995	0	995	0	0	0	0	0	107,50		107,50
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.371	0	1.371	0	1.834	0	1.834	0	0	0	0	0	133,80		133,80
3	Phòng Quản lý đô thị	40.321	0	40.321	0	58.012	0	58.012	0	0	0	0	0	143,87		143,87
4	Phòng Kinh tế	4.112	0	3.812	300	7.259	0	6.999	260	0	260	0	0	176,54		183,61
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm các trường học trực thuộc)	143.616	8.310	135.306	0	153.582	8.463	142.808	0	0	0	2.311	0	106,94	101,84	105,54
6	Phòng Y tế	444	0	444	0	521	0	521	0	0	0	0	0	117,42		117,42
7	Phòng Lao động TB&XH	15.963	0	15.463	500	20.248	0	19.589	417	0	417	242	0	126,84		126,68
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.028	0	1.028	0	1.332	0	1.332	0	0	0	0	0	129,59		129,59
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	18.320	0	18.320	0	31.168	0	31.105	63	0	63	0	0	170,13		169,79
10	Phòng Dân tộc	303	0	303	0	409	0	409	0	0	0	0	0	135,03		135,03
11	Văn phòng Thành uỷ & HĐND-UBND	16.928	0	16.928	0	17.717	0	17.348	0	0	0	370	0	104,66		102,48
12	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	890	0	890	0	1.110	0	1.109	0	0	0	1	0	124,72		124,64
13	Ủy Ban MTTQ thành phố	1.748	0	1.748	0	2.069	0	2.069	0	0	0	0	0	118,38		118,38
14	Thành đoàn	969	0	969	0	1.124	0	1.057	0	0	0	67	0	116,00		109,06
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ	809	0	809	0	919	0	919	0	0	0	0	0	113,57		113,57

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
16	Hội Nông dân	782	0	782	0	806	0	806	0	0	0	1	0	103,10		103,01
17	Hội Cựu chiến binh	658	0	658	0	664	0	664	0	0	0	0	0	100,91		100,91
18	Hội Chữ thập đỏ	404	0	404	0	411	0	411	0	0	0	0	0	101,73		101,73
19	Hội Đông y	121	0	121	0	124	0	124	0	0	0	0	0	102,48		102,48
20	Hội Bảo trợ người khuyết tật và nạn nhân chất độc da cam	123	0	123	0	126	0	126	0	0	0	0	0	102,23		102,23
21	Hội Luật gia	121	0	121	0	123	0	123	0	0	0	0	0	101,83		101,83
22	Trung tâm VHTT&TT	1.919	0	1.919	0	2.479	0	2.479	0	0	0	0	0	129,17		129,17
23	Trung tâm hành chính công	331	0	331	0	401	0	401	0	0	0	0	0	121,04		121,04
24	Công an	2.809	0	2.809	0	2.987	0	2.987	0	0	0	0	0	106,34		106,34
25	Ban Chỉ huy Quân sự	1.234	0	1.234	0	1.234	0	1.234	0	0	0	0	0	100,00		100,00
26	BCĐ dự án phát triển DNNVV thành phố	143	0	143	0	144	0	107	0	0	0	37	0	100,67		74,91
27	BQL dự án SME phường 4	55	0	55	0	38	0	13	0	0	0	25	0	68,84		23,25
28	Quỹ hỗ trợ nông dân thành phố	200	0	200	0	200	0	200	0	0	0	0	0	100,00		100,00
29	Các Hợp tác xã trên địa bàn thành phố	653	0	0	653	1.134	0	481	653	0	653	0	0	173,66		
30	Ngân hàng CSXH tỉnh TV	1.000	0	1.000	0	1.000	1.000	0	0	0	0	0	0	100,00		0,00
31	Chi cục thuế thành phố	300	0	300	0	426	0	426	0	0	0	0	0			
32	Chi Cục thống kê thành phố	0	0	0	0	138	0	138	0	0	0	0	0			
33	BQL Chợ TV	0	0	0	0	27	0	27	0	0	0	0	0			
34	BQL các dự án ĐTXD thành phố	54.360	49.920	4.440	0	68.908	64.662	4.246	0	0	0	0	0	126,76	129,53	95,63
35	BQL Chương trình hỗ trợ phát triển thành phố TV	680	680	0	0	539	539	0	0	0	0	0	0		79,26	
36	Quỹ phát triển đất tỉnh TV	9.000	9.000	0	0	11.040	11.040	0	0	0	0	0	0		122,67	

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao đầu năm				Quyết toán								So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
37	DNTN Bình An	0	0	0	0	3.000	3.000	0	0	0	0	0	0			
38	BQL Dự án ĐTXD công trình Chợ trung tâm TPTV	0	0	0	0	1.225	1.225	0	0	0	0	0	0			
39	Phường 1	5.045	0	5.045	0	5.904	0	5.354	0	0	0	550	0	117,03		106,12
40	Phường 2	4.369	0	4.369	0	4.753	0	4.576	0	0	0	177	0	108,79		104,73
41	Phường 3	4.458	0	4.458	0	4.675	0	4.588	0	0	0	87	0	104,86		102,91
42	Phường 4	6.400	950	5.450	0	6.838	1.281	5.553	0	0	0	4	0	106,85	134,89	101,88
43	Phường 5	4.794	0	4.794	0	5.266	0	4.888	0	0	0	378	0	109,84		101,95
44	Phường 6	6.089	0	6.089	0	6.350	0	5.949	0	0	0	351	50	104,28		97,70
45	Phường 7	6.486	0	6.486	0	6.988	0	6.871	0	0	0	115	1	107,74		105,94
46	Phường 8	6.721	950	5.771	0	7.955	1.346	6.343	0	0	0	260	7	118,36	141,64	109,91
47	Phường 9	7.192	950	6.242	0	8.096	1.326	6.255	0	0	0	212	304	112,58	139,55	100,21
48	Xã Long Đức	12.130	3.181	6.940	2.009	15.852	3.381	8.779	1.828	1.648	180	1.839	25	130,69	106,27	126,50
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**	0				0										
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**	0				0										
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**8.398**		8.398		0								0,00		
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	6.586		6.586		0								0,00		0,00
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**	0				0										
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0**				**46.512**						46.512				
VIII	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**				**5.322**							5.322			

UBND THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	**35.326**	**33.317**	**2.009**	**0**	**0**	**2.009**	**39.731**	**33.317**	**6.414**	**500**	**4.023**	**1.891**	**112,47**	**100,00**	**319,27**			**94,13**
1	Phường 1	2.300	2.300	0				2.565	2.300	265	0	265	0	111,53	100,00				
2	Phường 2	2.650	2.650	0				2.799	2.650	149	0	149	0	105,64	100,00				
3	Phường 3	3.247	3.247	0				3.400	3.247	153	0	153	0	104,70	100,00				
4	Phường 4	3.094	3.094	0				3.430	3.094	336	0	336	0	110,87	100,00				
5	Phường 5	3.299	3.299	0				3.556	3.299	257	0	257	0	107,80	100,00				
6	Phường 6	4.412	4.412	0				4.696	4.412	284	0	284	0	106,45	100,00				
7	Phường 7	2.701	2.701	0				3.281	2.701	580	0	580	0	121,46	100,00				
8	Phường 8	3.435	3.435	0				3.722	3.435	287	0	287	0	108,37	100,00				
9	Phường 9	3.636	3.636	0				3.911	3.636	275	0	275	0	107,55	100,00				
10	Xã Long Đức	6.552	4.543	2.009			2.009	8.370	4.543	3.827	500	1.436	1.891	127,75	100,00	190,50			94,13

UBND THÀNH PHỐ TRÀ VINH

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=5/1	16=6/2	17=7/3
	TỔNG SỐ	**3.462**	**1.856**	**1.606**	**3.462**	**3.221**	**1.648**	**1.573**	**3.221**	**1.648**	**1.648**	**0**	**1.573**	**1.573**	**0**	**93,05**		**97,96**
I	**Ngân sách cấp thành phố**	**1.453**	**0**	**1.453**	**1.453**	**1.393**	**0**	**1.393**	**1.393**	**0**	**0**	**0**	**1.393**	**1.393**	**0**	**95,89**		**95,89**
1	Phòng LĐTB&XH	500	0	500	500	417	0	417	417	0	0	0	417	417		83,47		83,47
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	500		500	500	417		417	417				417	417		83,47		83,47
2	Phòng Kinh tế	300	0	300	300	260	0	260	260	0	0	0	260	260	0	86,63		86,63
	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với sản xuất tiêu thụ sản phẩm	300		300	300	255		255	255				255	255		85,02		85,02
	Xây dựng và phát triển chương trình mỗi xã một sản phẩm	0			0	0		0	0				0					
	KP hoạt động của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới	0			0	5		5	5				5	5				
3	Phòng Tài nguyên môi trường	0	0	0	0	63	0	63	63	0	0	0	63	63				
	Xử lý, cải thiện vệ sinh và môi trường nông thôn	0			0	63		63	63				63	63				
4	Các Hợp tác xã trên địa bàn thành phố	653	0	653	653	653	0	653	653	0	0	0	653	653		100,00		100,00

STT	Nội dung	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
										Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	Hỗ trợ thành lập mới, hỗ trợ thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn ở các HTX	653		653	653	653		653	653				653	653		100,00		100,00
II	**Ngân sách xã**	**2.009**	**1.856**	**153**	**2.009**	**1.828**	**1.648**	**180**	**1.828**	**1.648**	**1.648**	**0**	**180**	**180**	**0**	**91,00**	**0,00**	**117,65**
1	Xã Long Đức	2.009	1.856	153	2.009	1.828	1.648	180	1.828	1.648	1.648	0	180	180	0	91,00	0,00	117,65
	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - Đường đan ấp Vĩnh Hội xã Long Đức TPTV	1.856	1.856		1.856	1.648	1.648		1.648	1.648	1.648		0			88,80	0,00	
	Xử lý, cải thiện vệ sinh và môi trường nông thôn	63		63	63	0			0	0			0	0		0,00		0,00
	Xây dựng và phát triển chương trình mỗi xã một sản phẩm	50		50	50	0			0	0			0	0		0,00		0,00
	KP hoạt động của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới	10		10	10	0			0	0			0	0		0,00		0,00
	Tập huấn nâng cao năng lực cán bộ chuyển khai, tuyên truyền và vận động xây dựng nông thôn mới	30		30	30	30		30	30	0			30	30		100,00		100,00
	KP thực hiện rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Long Đức	0			0	150		150	150	0			150	150				